

## Ngữ pháp bài số 01

### 1. DANH TỪ

1.1 Danh từ xuất hiện trong tiếng Pali có các hình thức và chức năng như sau:

1.1.1 Dạng “Nguyên mẫu”: tức là từ gốc, là cơ sở để tạo ra các danh từ phát sinh khác (gọi là từ biến cách)

1.1.2 Danh từ được phân loại theo BA loại giống hay tính: danh từ giống đực (nam tính), danh từ giống cái (nữ tính) và danh từ giống trung (trung tính)

Tính của danh từ có tương quan với “giới tính” của sự vật mà danh từ nói đến, nhưng mức độ tương quan không nhiều. Chẳng hạn, những danh từ nói về người nam / con đực thì phần lớn đó là danh từ nam tính; những danh từ nói về người nữ / con cái thì phần lớn đó là danh từ nữ tính; nhưng mối tương quan này không phải là tuyệt đối. Đôi khi, mối tương quan này còn có vẻ “xa xôi” hay “ngược ngao”; chẳng hạn như từ “Senā – quân đội” là danh từ nữ tính; từ “dhammo – Giáo pháp” là danh từ nam tính; và từ “Ratti – buổi tối” là danh từ nữ tính.

Như vậy, giống hay tính danh từ chỉ là cách phân loại, thay vì gọi là danh từ nam tính, nữ tính, trung tính, ta hoàn toàn có thể gọi là danh từ loại 1, loại 2 và loại 3. Mỗi giống danh từ lại được chia nhỏ thành các loại khác nhau nữa, ví dụ: danh từ nam tính có nguyên mẫu tận cùng bằng “a” như Dhamma, danh từ nam tính có nguyên mẫu tận cùng bằng “u” như Bhikkhu...

1.1.3 Về mặt số lượng: ta có danh từ số nhiều và danh từ số ít

1.1.4 Tám hình thức biến cách của danh từ Pali bao gồm: Chủ cách (viết tắt: CC), Trục bổ cách (TBC), Sở hữu cách (SHC), Dụng cụ cách (DCC), Gián bổ cách (GBC), Xuất xứ cách (XXC), Vị trí cách (VTC) và Hô Cách (HC).

1.1.4.1 Chủ cách thường được dùng làm chủ từ của động từ

Ví dụ: **Bhikkhu** vāyamati – **Một vị Tỳ khuru** đang nỗ lực

1.1.4.2 Trục bổ cách thường được dùng làm túc từ trực tiếp của động từ

Ví dụ: bhikkhu **cittam** paggaṇhāti – Một vị Tỳ Khuru đang củng cố **tâm**

1.1.4.3 Hô cách thường được dùng làm lời thốt lên hoặc lời gọi nhau

Ví dụ: **Bhikkave!** - **Ồ, các nhà Sư** kìa (Này, các Tỳ Khuru!)

1.1.4.4 Các biến cách còn lại có chức năng tương tự như chức năng của các giới từ trong tiếng Anh. Ví dụ:

Gián bổ cách có chức năng tương tự như các giới từ “to”, “for” (“đến”, “cho”) trong tiếng Anh. Chẳng hạn: danh từ gốc “nara – người đàn ông” có Gián bổ cách là “narāya – đến người đàn ông”;

Xuất xứ cách có chức năng tương tự như giới từ “from” (“từ”) trong tiếng Anh. Chẳng hạn: danh từ gốc “nara – người đàn ông” có Xuất xứ cách là “narā – từ người đàn ông”;

Vị trí cách có chức năng tương tự như các giới từ “in”, “at”, “near” (“trong”, “tại”, “gần”) trong tiếng Anh. Chẳng hạn: danh từ gốc “nara – người đàn ông” có Vị trí cách là “nare – trong người đàn ông”;

Sở hữu cách có chức năng tương tự như giới từ “of” (“của”) trong tiếng Anh. Chẳng hạn: danh từ gốc “nara – người đàn ông” có Sở hữu cách là “narassa – của người đàn ông”;

Dụng cụ cách có chức năng tương tự như giới từ “by”, “with” (“bởi”, “với”) trong tiếng Anh. Chẳng hạn: danh từ gốc “nara – người đàn ông” có Dụng cụ cách là “narena – bởi người đàn ông”;

Tuy nhiên, các chức năng trên chỉ mang tính cơ bản, tổng quan, khi đi sâu sẽ có những biến thể, bất quy tắc khác.

- 1.2 Bốn loại danh từ xuất hiện trong bài 1 này là: Danh từ nam tính tận cùng bằng “-a”, danh từ trung tính tận cùng bằng “-a” và danh từ nữ tính tận cùng bằng “-ī” và “-ī̃”.

**CHÚ Ý:** Thông thường trong các từ điển, hay tài liệu về Pali, danh từ thường được liệt kê theo dạng nguyên mẫu, đồng thời ghi rõ tính của nó. Ví dụ: [Dhamma, nam tính]. Tuy nhiên trong phần từ vựng của giáo trình này, danh từ sẽ được liệt kê theo dạng Chủ Cách (ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt), bởi Chủ Cách thường là dạng đặc trưng nhất của danh từ, nhìn vào Chủ Cách ta có thể dễ dàng biết danh từ thuộc vào tính nào, chẳng hạn: nhìn vào [Dhammo] ta dễ biết ngay nó là danh từ nam tính và nguyên mẫu là [Dhamma]. Như vậy trong bài 1 này, nhìn các đuôi danh từ biến cách “-o/-am/-i”, thì ta tự động hiểu đó là “danh từ nam tính có nguyên mẫu tận cùng “a”/ danh từ trung tính có nguyên mẫu tận cùng “a” / danh từ nữ tính có nguyên mẫu tận cùng “i”.

Trong lịch sử phát triển của tiếng Pali, có nhiều danh từ “đổi” tính. Chẳng hạn danh từ “dhammo” nam tính có chủ cách số nhiều là “dhammā”, nhưng cũng có nhiều chỗ trong kinh điển xuất hiện dưới dạng “dhammāni” – là chủ cách số nhiều của danh từ trung tính. Cũng có khi danh từ không đổi tính mà lại đổi “đuôi” – tức xuất hiện thêm một số biến thể về đuôi biến cách.

Các bảng bên dưới đây trình bày các biến cách của 4 loại danh từ được sử dụng trong bài 1, những dạng được ghi trong dấu ( ) là những dạng hiếm gặp, thường xuất hiện trong Chú giải. Giáo trình này chủ yếu trình bày những biến cách mà học viên thường gặp nhất khi đọc Kinh điển, những dạng đặc biệt, hiếm lạ nhất sẽ không trình bày. Khi nào gặp những dạng đặc biệt, hiếm lạ đó, học viên sẽ giải quyết nhờ: kinh nghiệm, kỹ năng suy luận, kỹ năng phân tích ngữ pháp, kỹ năng tra cứu tài liệu chuyên sâu...

- 1.2.1 Danh từ nam tính tận cùng “-a” (tức Danh từ nam tính có nguyên mẫu tận cùng “-a”)

Thí dụ: DHAMMA – Giáo pháp, tính chất (và còn nhiều nghĩa khác)

Dạng biến cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Dhammo	Dhammā
Trực bổ cách	Dhammaṃ	Dhamme
Sở hữu cách	Dhammassa	Dhammānaṃ
Gián bổ cách	Dhammāya / -assa	
Dụng cụ cách	Dhammena	Dhammehi (-ebhi)
Xuất xứ cách	Dhammā (-asmā /-amhā)	
Vị trí cách	Dhamme (-asmiṃ /-amhi)	Dhammesu
Hô cách	Dhamma (ā)	Dhammā

### 1.2.2 Danh từ trung tính tận cùng “-a” (tức Danh từ trung tính có nguyên mẫu tận cùng “-a”)

Chủ cách số ít tận cùng là “-am”. Xin lưu ý danh từ loại này chỉ có **MỘT ÍT KHÁC BIỆT** với danh từ nam tính ở bảng trên. Chủ cách và trực bổ cách của **TẤT CẢ DANH TỪ TRUNG TÍNH** đều giống nhau.

Thí dụ: RŪPA – hình dạng, hình ảnh

Dạng biến cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Rūpaṃ	Rūpāni
Trực bổ cách		
Sở hữu cách	Rūpassa	Rūpānaṃ
Gián bổ cách	Rūpāya / -assa	
Dụng cụ cách	Rūpena	Rūpehi (-ebhi)
Xuất xứ cách	Rūpā (-asmā /-amhā)	
Vị trí cách	Rūpe (-asmim /-amhi)	Rūpesu
Hô cách	Rūpa (-aṃ)	Rūpāni

### 1.2.3 Hai loại danh từ nữ tính tận cùng “-i ” và “-ī ” (tức Danh từ nữ tính có nguyên mẫu tận cùng “-i ” và “-ī ”): hai loại này gần như giống hệt nhau.

#### 1.2.3.1 Danh từ nữ tính tận cùng “-i ”; loại này có đuôi nguyên mẫu và đuôi chủ cách số ít đều là “-i”

Thí dụ: RATTI – buổi tối

Dạng biến cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Ratti	Rattiyo / -ī
Trực bổ cách	Rattim	
Sở hữu cách	Rattiyā	Rattīnaṃ
Gián bổ cách		
Dụng cụ cách		Rattīhi / -ībhi
Xuất xứ cách		
Vị trí cách	(Rattiyam)	Rattīsu
Hô cách	Ratti	Rattiyo / -ī

1.2.3.2 Danh từ nữ tính tận cùng “-ī”, cũng tương tự như loại danh từ nữ tính tận cùng “-i”, ngoại trừ dạng chủ cách số ít có đuôi “-ī”.

Thí dụ: NADĪ – Dòng sông

Dạng biến cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Nadī	Nadiyo / -ī
Trực bổ cách	Nadim	
Sở hữu cách	Nadiyā	Nadīṇaṃ
Gián bổ cách		Nadīhi / -ībhi
Dụng cụ cách		
Xuất xứ cách		
Vị trí cách	(Nadiyaṃ)	Nadīsu
Hô cách	Nadi	Nadiyo / -ī

## 2. ĐỘNG TỪ

Giáo trình này sẽ trình bày hệ thống Động từ Pali một cách tuần tự, từ dễ đến khó.

### 2.1 Căn động từ và gốc động từ thì hiện tại:

Căn động từ là dạng cốt lõi của động từ, là cơ sở phát sinh ra tất cả những hình thức khác của động từ. Gốc động từ thì hiện tại cũng là 1 hình thức của động từ, cũng được phát sinh ra từ căn động từ. Sau đó, gốc động từ thì hiện tại sẽ được thêm vào các “đuôi” động từ tạo thành các động từ cụ thể, đầy đủ ý nghĩa trong câu. Căn động từ và các hình thức khác của động từ có khi tương tự nhau, mà cũng có khi khác xa nhau. Ví dụ:

<i>Căn động từ</i>	<i>Gốc động từ thì hiện tại</i>
Pat – rơi	Pata
Jīv – sống	Jīva
<b>Nī – dẫn đầu</b>	<b>Naya</b>
<b>Gaṇ – đi</b>	<b>Gaccha</b>
<b>Ṭhā – là/đứng</b>	<b>Ṭiṭṭha</b>

### 2.2 Thì hiện tại: các động từ thì hiện tại được hình thành bằng cách thêm các đuôi bên dưới vào gốc động từ thì hiện tại.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (tôi, chúng tôi)	- : mi (-ṃ)	:- ma
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	- si	- tha
Ngôi thứ ba (anh ấy, chị ấy, họ)	- ti	- nti

### Chú ý:

Mục từ vựng của giáo trình này và đa phần các từ điển Pali sẽ liệt kê động từ theo ngôi thứ ba số ít, như: labhati, nayati,...

Trong giáo trình này, mỗi khi đuôi động từ có ký hiệu hai chấm (:) xuất hiện phía trước thì có nghĩa đuôi động từ này gắn vào nguyên âm nào thì nguyên âm ấy sẽ bị “dài” ra về mặt phát âm (tức trở thành trường âm); chẳng hạn “-a-” thì sẽ trở thành “-ā-”

Thí dụ: căn động từ “labh-” (đạt được, nhận được) sẽ có gốc động từ thì hiện tại là “labha-.”

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	labhāmi	labhāma
Ngôi thứ hai	labhasi	labhatha
Ngôi thứ ba	labhati	labhanti

Căn động từ “labh-” có gốc động từ thì hiện tại tận cùng là “-a”, nhưng không phải gốc động từ thì hiện tại nào cũng tận cùng là “-a”. Để phân loại, người ta gọi nhóm các động từ giống như “labh-” là động từ gốc “-a”, chúng ta sẽ làm quen với các nhóm động từ khác trong các bài kế tiếp.

## 3. TRỢ TỪ (PHỤ TỪ)

3.1 Tiếng Pali có nhiều phụ từ theo sau một từ chính và thường “dính liền” với từ chính. Trong bài học này có 5 loại phụ từ như vậy:

Pi – lại, nữa (thường có ý nhấn mạnh)

(i)Ti – ký hiệu trích dẫn

Eva – rất, chắc chắn

Ca – và

Vā – hoặc

3.2 Hai phụ từ “Ca” và “Vā” thường được lặp lại để kết nối

bhāṣati vā karoti vā – hoặc nói hoặc làm

saccaṇca dhammaṇca – Giáo pháp và chân lý (ṃ + c → ñ, xem thêm phần 5.3)

brāhmaṇassa ca putto gahapatikassa ca (putto) – người con của Bà la môn và con của một gia chủ

Lưu ý: ví dụ cuối cho ta thấy các phụ từ này xuất hiện ngay sau từ đầu tiên của phần tử được kết nối.

3.3 Ký hiệu “(i)ti” xuất hiện ngay sau **nội dung** lời nói, suy nghĩ. Nó có thể **đi theo sau túc từ** của các động từ về nói năng, suy nghĩ, nhận thức. Nó cũng có thể đứng độc lập để chỉ cho ta biết mệnh đề hay câu đứng đằng trước nó là điều được ai đó nói ra, như trong một số đoạn kinh của bài 1 này nó cho ta biết lời nói của Đức Phật.

Khi “(i)ti” theo sau một từ kết thúc bằng nguyên âm, thì nguyên âm này được kéo dài về mặt phát âm và “(i)” trong “(i)ti” mất đi, chỉ còn lại “ti” (xem mục 5.2 bên dưới).

## 4. ĐẠI TỪ QUAN HỆ

4.1 Đại từ quan hệ là một loại Danh từ đặc biệt, nó có nguyên mẫu là “ya-“, trong bài 1, chúng ta được tiếp xúc với đại từ quan hệ Pali ở hình thức nam tính & trung tính và ở dạng chủ cách & dụng cụ cách như bên dưới (các hình thức và dạng khác sẽ được trình bày ở các bài sau):

	Nam tính	Trung tính
Chủ cách	<b>yo</b>	<b>yam</b>
Dụng cụ cách	<b>yena</b>	<b>yena</b>

4.2 Đại từ quan hệ Pali có thể được sử dụng giống đại từ quan hệ tiếng Anh (who, which, what,...), tức mở đầu mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho một danh từ đứng đằng trước (nhưng không nhất thiết đại từ quan hệ đứng liền sau danh từ ấy), một số ví dụ trong bài 1:

Aññam ekadhammam... yam evam... samvattatīti – ... một pháp nào khác... mà đưa đến... như vậy

Aññam ekadhammam... yena dhammā... upanpajjanti – ... một pháp nào khác... mà bởi pháp đó... các pháp... sinh ra

**Lưu ý:** thông thường, đại từ quan hệ Pali sẽ biến cách (chủ cách, trực bổ cách, dụng cụ cách...) phù hợp với chức năng của nó trong mệnh đề quan hệ - như các ví dụ trên cho thấy.

Tuy nhiên trong tiếng Pali, mệnh đề quan hệ thường đi theo công thức tương quan – khác với tiếng Anh. Chúng ta sẽ học công thức này trong các bài học kế tiếp.

## 5. HỢP ÂM

Khi 2 từ hay các thành phần của cùng 1 từ tiếp xúc với nhau thì 1 từ hay cả 2 từ, 1 thành phần hay cả 2 thành phần của từ đó có thể biến đổi tại chỗ tiếp xúc. Thuật ngữ chuyên môn cho hiện tượng này là “Sandhi” (“hợp âm”). Nếu hiện tượng này xảy ra giữa 2 từ thì gọi là “ngoại hợp âm”, nếu xảy ra giữa 2 thành phần của cùng 1 từ thì gọi là “nội hợp âm”.

Trong Pali, ngoại hợp âm không xảy ra triệt để như Sanskrit, mà chỉ xảy ra ở những dạng từ liên kết gần gũi – thông thường là những công thức kết hợp đặc trưng phổ biến. Trong bài 1 có 3 hiện tượng hợp âm như vậy.

5.1 Khi hai nguyên âm tiếp xúc nhau, nguyên âm đầu tiên CÓ THỂ bị mất đi. Để kí hiệu sự mất đi này, người ta dùng dấu phẩy (’)

ca + eva → c’eva

na + atthi → n’atthi

5.2 Khi hai nguyên âm giống nhau tiếp xúc nhau, chúng CÓ THỂ hợp lại thành một trường âm THAY VÌ nguyên âm đầu tiên bị mất đi – theo như công thức 5.1 ở trên đề cập. Tương tự như vậy, khi kí hiệu trích dẫn “(i)ti” được gắn vào cuối một từ kết thúc bằng nguyên âm, thì nguyên âm đó trở thành trường âm, và (i) trong “(i)ti” mất đi; **Trong giáo trình này**, các trường âm được sinh ra do luật hợp âm như vậy sẽ được kí hiệu bằng dấu “^” thay vì dấu “-“ để hỗ trợ người học nhận diện hợp âm, nhưng cách phát âm thì không có gì thay đổi. Các tài liệu Pali khác sẽ không có biện pháp hỗ trợ như vậy, người học phải tự nhận diện lấy.

Na + aham → nāham

samvattati + (i)ti → samvattatīti

5.3 Khi một nguyên âm mũi tiếp xúc với một phụ âm khác, thì nó sẽ chuyển hóa theo phụ âm đó và trở thành nguyên âm mũi có cùng vị trí phát âm với phụ âm đó

Saccaṃ + ca → saccaṅca

## 6. CÔNG THỨC PHỦ ĐỊNH

6.1 Từ “na” (tương đương “not” trong tiếng Anh) dùng để phủ định mệnh đề, nếu từ theo sau “na” bắt đầu bằng nguyên âm thì nguyên âm “a” của từ “na” thường bị mất đi, nếu nguyên âm đó cũng là “a” thì 2 nguyên âm “a” đó CÓ THỂ hợp lại thành “ā”

Na + atthi → n’atthi = không có, không phải (it is not, there is not)

Nhưng: Na + ahaṃ → nāhaṃ = ta không (not I)

**Lưu ý:** mặc dù “na” phủ định CẢ CÂU, nhưng **không nhất thiết** phải đứng gần động từ như “not” trong tiếng Anh.

nāhaṃ...samanupassāmi – Ta không thấy (I do not perceive).

6.2 Tiếp đầu ngữ (tiền tố) “a-” **phủ định 1 từ** (giống như “un, in” trong tiếng Anh), nó trở thành “an-” nếu theo sau là một nguyên âm.

a + sukho (lạc, vui vẻ, hạnh phúc – happiness) → asukho (bất lạc, không vui vẻ, không hạnh phúc – unhappiness)

nhưng: an + attho (ý nghĩa – meaning) → anattho (vô nghĩa – pointlessness)

**Lưu ý:** phần từ vựng trong giáo trình này sẽ không liệt kê các từ dạng phủ định như trên, học viên sẽ tự nhận diện lấy, ví dụ: khi gặp từ “anattho”, học viên sẽ tự phân tích anattho = an + attho, và tra nghĩa từ “attho” trong phần từ vựng.

## 7. TÍNH TỪ

Tính từ có tính, số và biến cách giống với danh từ mà nó bổ nghĩa.

Kusalo dhammo – thiện pháp (chủ cách nam tính số ít)

Akusalā dhammā – bất thiện pháp (chủ cách nam tính số nhiều)

cittaṃ adantaṃ - tâm không được chế ngự (chủ cách/trực bổ cách trung tính số ít)

Tính từ thường đi trước danh từ nó bổ nghĩa, tuy nhiên nó cũng có thể đi sau danh từ như trong thí dụ cuối cùng ở trên; trong ví dụ đó, tính từ này bắt nguồn từ một động từ và có thể hiểu theo hướng “tâm mà không được chế ngự”, “tâm khi không được chế ngự” [“a/the mind which is not tamed”, “a/the mind when (it is) not tamed”]. Các đuôi biến cách của tính từ sẽ được trình bày trong các bài học sau. Trong bài 1 này, học viên chỉ cần nắm khái quát tính từ như trên.

## 8. TRỰC BỔ CÁCH CHỈ ĐIỂM ĐẾN

Đối với các động từ về di chuyển (đi, chạy, phóng...) thì điểm đến của hành động di chuyển thường xuất hiện ở dạng trực bổ cách

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi – tôi đi đến Đức Phật – nơi nương nhờ

## 9. KẾT NỐI THEO CHUỖI

Các yếu tố của cùng 1 câu, hoặc các câu trong Pali CÓ THỂ được kết nối với nhau đơn giản bằng cách đặt chúng đứng kế nhau thành một chuỗi, mà không cần trợ từ “và” hay các trợ từ tương tự.

Kusalānaṃ dhammānaṃ tṭhitiyā asaṃmosāya bhiyyobhāvāya vepullāya

(cho sự đứng vững, sự không hỗn độn, sự tăng trưởng **(và)** viên mãn của giáo pháp – for persistence, non-confusion, increase **(and)** fulfillment of doctrines)

Chandaṃ janeti; vāyamaṭṭi; viriyaṃ ārabhati.

(khởi ý muốn, cố gắng **(và)** ra nỗ lực – generates resolution, strives, **(and)** takes efforts)

## 10. TỪ GHÉP

Trong Pali cũng giống như trong tiếng Anh, từ ghép CÓ THỂ được tạo bằng cách ghép hai danh từ với nhau.

itthi (phụ nữ) + saddo (âm thanh) → itthisaddo (âm thanh của người nữ)

puriso (đàn ông) + rūpaṃ (hình sắc) → purisarūpaṃ (hình sắc của người đàn ông)

**Lưu ý:** thành phần đầu tiên trong từ ghép thường ở dạng nguyên mẫu.

**Ghi chú:** trong giáo trình này, từ ghép chỉ được liệt kê vào phần từ vựng khi ý nghĩa của nó khó suy ra được từ các thành phần và ngữ cảnh đoạn văn. Ví dụ:

Trong phần từ vựng có giải nghĩa “itthisaddaṃ” (âm thanh của người nữ) và “itthirūpaṃ” (hình sắc của người nữ) nhưng không giải nghĩa “itthigandho” (hương của người nữ). Vì:

itthisaddaṃ = itthi (người nữ) + saddaṃ (âm thanh, từ vựng). “saddaṃ” có 1 nghĩa là “từ” (word), tức là “từ” trong ngôn ngữ như khi ta nói “từ đơn, từ ghép”. Nên “itthisaddaṃ” cũng có thể hiểu là từ “người nữ” (như khi ta nói từ “người nữ” là một từ ghép).

itthirūpaṃ = itthi (người nữ) + rūpaṃ (hình sắc, sắc đẹp). “rūpaṃ” có 1 nghĩa là “sắc đẹp” nên “itthirūpaṃ” cũng có thể hiểu là “sắc đẹp của người nữ”. Tuy nhiên, “rūpaṃ” trong câu kinh bài 1 có nghĩa là “hình sắc” chứ không phải là “sắc đẹp”. Người đàn ông sẽ bị hình sắc của người phụ nữ thu hút, đó là quy luật tự nhiên – người phụ nữ đó không nhất thiết phải đẹp (như chuyện Chí Phèo, Thị Nở), hoặc hình sắc đó không nhất thiết phải có ở người phụ nữ bằng xương bằng thịt (chẳng hạn hình dáng của ma-nơ-canh bằng gỗ hoặc hình vẽ 1 nữ thần trên giấy cũng có thể thu hút người đàn ông).

itthigandho = itthi (người nữ) + gandho (mùi hương). Do “gandho” chỉ có 1 nghĩa là “mùi hương” nên học viên có thể dễ dàng tự suy luận lấy, phần từ vựng sẽ không giải nghĩa từ ghép “itthigandho” này.

**Nhận diện và giải nghĩa từ ghép là 1 kỹ năng quan trọng vì Pali sử dụng rất nhiều từ ghép.**